



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 6452
	Ngày: 23/03/14
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07-09
Kết quả hoạt động kinh doanh	10-10
Lưu chuyển tiền tệ	11-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2013, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập:

- Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751 515

Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi);
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực thi hành từ ngày 20/01/2014, Công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

ty có nghĩa vụ tính toán và kê khai tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong vòng 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Căn cứ vào Nghị định này, Công ty đã tính toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 44.016.100.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2013, Nghị định này chưa có hiệu lực nhưng để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, chi phí cần được ghi nhận đầy đủ, Công ty đã ước tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản liên quan đến giai đoạn từ 01/7/2011 đến 31/12/2013 là 14.325.478.400 đồng và ghi nhận vào chi phí niên độ tài chính 2013.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	-
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-

Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	-
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	-

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	-
- Ông Dương Hiến Phát	Việt Nam	Thành viên	21/03/2009	30/03/2013

Kế toán trưởng

		<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2014

GIÁM ĐỐC



PHẠM TUẤN KIẾT

Số: 26 /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 24 / 02 /2014, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ

cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20 - Chi phí phải trả, phần V và thuyết minh số 3 - Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013, phần VIII của Thuyết minh Báo cáo tài chính để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và ghi nhận đầy đủ chi phí có liên quan, Công ty đã ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với số tiền là 14.325.478.400 đồng theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**
Tổng Giám Đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		185.581.183.069	155.006.030.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.570.293.978	42.176.183.822
1. Tiền	111		13.435.093.978	8.176.183.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.135.200.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.000.000.000	66.060.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		45.000.000.000	66.060.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.169.430.849	12.475.782.343
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	13.065.729.832	11.864.705.121
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	456.092.500	31.350.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	1.647.608.517	579.727.222
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	46.393.898.362	31.154.238.005
1. Hàng tồn kho	141		46.393.898.362	31.154.238.005
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.447.559.880	3.139.826.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	685.658.295	691.826.133
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	361.101.585	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	2.400.800.000	2.448.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		55.403.659.372	65.254.519.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.206.590.130	25.091.054.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	15.945.636.000	20.171.923.222
- Nguyên giá	222		36.294.693.187	36.761.765.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.349.057.187)	(16.589.842.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.260.954.130	1.490.218.510
- Nguyên giá	228		1.604.850.700	1.637.004.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(343.896.570)	(146.786.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	3.428.912.523
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.197.069.242	40.163.464.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	32.884.525.082	38.128.933.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	3.820.247.877	894.137.216
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.492.296.283	1.140.393.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		240.984.842.441	220.260.549.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54.954.378.842	52.728.355.958
I. Nợ ngắn hạn	310		54.591.904.968	52.583.424.152
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	11.154.361.407	9.167.533.421
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	1.659.591.224	1.644.287.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	12.460.319.642	28.325.563.024
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4.020.149.192	1.701.139.857
6. Chi phí phải trả	316	V.20	19.975.806.602	4.450.026.246
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.438.050.897	1.335.871.812
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.883.626.004	5.959.002.122
II. Nợ dài hạn	330		362.473.874	144.931.806
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22	362.473.874	144.931.806
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		186.030.463.599	167.532.193.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	186.030.463.599	167.532.193.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(23.614.528.668)	(22.824.666.168)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42.202.976.909	34.995.669.269
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.055.051.526	19.451.397.706
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.705.213.832	48.228.042.767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		240.984.842.441	220.260.549.532

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Trần Văn Hải

TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	323.250.118.595	280.083.689.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		323.250.118.595	280.083.689.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	225.766.233.342	187.925.144.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.483.885.253	92.158.545.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.541.086.175	11.674.078.118
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.106.666.667	118.259.160
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.106.666.667	118.259.160
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.585.197.580	2.183.410.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.359.687.043	6.673.261.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		96.973.420.138	94.857.692.631
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	1.319.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	132.934.860	5.820.774
13. Lợi nhuận khác	40		(132.934.860)	(4.501.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.840.485.278	94.853.190.857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	27.527.685.236	17.976.822.849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.708.568.593)	(774.626.469)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.021.368.635	77.650.994.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	8.665	9.384

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	345.946.420.053	300.397.299.624
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(190.371.001.328)	(163.764.629.412)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.300.557.000)	(13.670.792.000)
4- Tiền chi trả lãi vay	04	(1.106.666.667)	(118.259.160)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(43.151.274.190)	(22.186.589.281)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.012.096.955	2.939.241.398
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(42.914.467.419)	(33.953.099.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.114.550.404	69.643.171.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(3.971.069.598)	(2.361.207.193)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(111.060.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.060.000.000	90.000.000.000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.473.204.880	11.644.849.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.562.135.282	(11.776.357.829)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(787.500.000)	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.000.000.000	-
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	-
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.495.075.530)	(72.775.469.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.282.575.530)	(72.775.469.797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33.394.110.156	(14.908.655.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1 42.176.183.822	57.084.839.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1 75.570.293.978	42.176.183.822

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN VĂN HẢI

11

PHẠM TUÂN KIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2013, kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2013: 21.150 đ/USD.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng đá tồn kho bằng cách thuê Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng sản tiến hành đo vẽ lại khối lượng đá tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử SOKKIA-SET530R do Nhật sản xuất độ chính xác đo góc $\beta = (3'')$ độ chính xác đo cạnh $(5 \times 3 \text{ppxD}) \text{mm}$ và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ độ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng sản tiến hành tính toán khối lượng đá tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty đánh giá theo đơn giá tồn kho trên sổ kế toán tại ngày cuối niên độ kế toán để làm căn cứ ghi nhận hàng thừa & thiếu vào sổ kế toán của niên độ đó.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2014 ;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC năm 2013, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		517.057.473	554.048.373
Tiền gửi ngân hàng		12.918.036.505	7.622.135.449
+ VNĐ		12.918.036.505	7.622.135.449
+ USD		-	-
Các khoản tương đương tiền (*)		62.135.200.000	34.000.000.000
Cộng		75.570.293.978	42.176.183.822
(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng;			
2. Đầu tư ngắn hạn			
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 năm		45.000.000.000	66.060.000.000
Cộng		45.000.000.000	66.060.000.000
3. Phải thu của khách hàng			
Phải thu các nhà phân phối		6.087.094.276	5.412.538.770
Phải thu các đại lý		6.978.635.556	6.452.166.351
Phải thu khách hàng khác		-	-
Cộng		13.065.729.832	11.864.705.121
4. Trả trước cho người bán			
Các khoản trả trước cho người bán		456.092.500	31.350.000
Cộng		456.092.500	31.350.000
5. Các khoản phải thu khác			
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		1.647.608.517	579.727.222
Cộng		1.647.608.517	579.727.222
6. Hàng tồn kho			
Nguyên liệu, vật liệu		609.207.770	833.956.387
Công cụ dụng cụ		4.034.636	30.797.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.157.122.296	1.104.204.333
Thành phẩm tồn kho		44.623.533.660	29.185.280.013
Cộng		46.393.898.362	31.154.238.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ		46.393.898.362	31.154.238.005

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ : Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đào đất đầu và vận chuyển	-	319.772.899
Chi phí sửa chữa máy xay	76.595.498	176.934.268
Khác	609.062.797	195.118.966
Cộng	685.658.295	691.826.133

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNCN nộp thừa do Nhà nước thay đổi chính sách thuế	361.101.585	-
Cộng	361.101.585	-

9. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	800.000	48.000.000
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	2.400.800.000	2.448.000.000

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.175.835.148	25.491.950.153	696.370.543	2.397.609.848	36.761.765.692
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm (*)	120.182.829	99.145.835	151.875.943	95.867.898	467.072.505
Số cuối năm	8.055.652.319	25.392.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.294.693.187
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.983.723.228	9.448.149.158	587.187.971	1.570.782.113	16.589.842.470
Tăng trong năm	928.163.543	2.928.430.031	64.741.070	266.555.952	4.187.890.596
Giảm trong năm (*)	94.905.216	92.024.344	151.484.428	90.261.891	428.675.879
Số cuối năm	5.816.981.555	12.284.554.845	500.444.613	1.747.076.174	20.349.057.187
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.192.111.920	16.043.800.995	109.182.572	826.827.735	20.171.923.222
Số cuối năm	2.238.670.764	13.108.249.473	44.049.987	554.665.776	15.945.636.000

(*) Nguyên giá tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định giảm trong kỳ là do chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ : 4.841.369.407 đồng, tại thời điểm đầu kỳ là: 2.165.423.498 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.604.850.700	32.154.000	1.637.004.700
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	32.154.000	32.154.000
Số cuối năm	1.604.850.700	-	1.604.850.700
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	114.632.190	32.154.000	146.786.190
Tăng trong năm	229.264.380	-	229.264.380
Giảm trong năm	-	32.154.000	32.154.000
Số cuối năm	343.896.570	-	343.896.570
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.490.218.510	-	1.490.218.510
Số cuối năm	1.260.954.130	-	1.260.954.130

(*) Tiền sử dụng đất của lô đất 186,16 m² tại Thị trấn Thái Hòa, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (đất Tân Ba) theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 4584/TB-CT ngày 16/05/2012 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, thời gian sử dụng đất đến 17/07/2019.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đường vành đai ven khu vực mở phục vụ dân sinh	-	3.428.912.523
Cộng	-	3.428.912.523

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	5.685.434.002	10.764.964.838
Chi phí đền bù về đất khu vực chưa khai thác, chưa phân bổ chi phí	12.116.128.570	9.216.128.570
Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	8.379.750.477	7.927.285.405
Lợi thế thương mại	-	1.613.906.781
Khác	6.703.212.033	8.606.648.364
Cộng	32.884.525.082	38.128.933.958

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch tạm thời:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CP phục hồi môi trường của Vp Công ty	1.053.923.571	719.521.088
- CP phục hồi môi trường của CN Bình Phước	35.000.000	17.500.000
- CP làm đường vành đai	-	1.789.333.333
- CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	1.950.361.111	1.050.194.444
- Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản	14.325.478.400	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

- CP phục hồi môi trường của Vp Công ty	231.863.186	179.880.272
- CP phục hồi môi trường của CN Bình Phước	7.700.000	4.375.000

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ : Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- CP làm đường vành đai	-	447.333.333
- CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	429.079.443	262.548.611
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.151.605.248	-
Cộng	3.820.247.877	894.137.216

15. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	179.304.000	161.804.000
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	1.312.992.283	978.589.800
Cộng	1.492.296.283	1.140.393.800

(*) Theo thông báo số 183/TB-UBND ngày 12/7/2006 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc ký quỹ phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 524.067.000 đồng trong thời hạn 28 năm tính đến tháng 12 năm 2034. Hiện nay, mỗi năm Công ty ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá này với số tiền 17.500.000 đ; tính đến 31/12/2013 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập là 179.304.000 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường của mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đ, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến thời điểm hiện nay, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 1.312.992.283 đ.

16. Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả cho người bán tiền gia công đá	Số cuối năm 11.154.361.407	Số đầu năm 9.167.533.421
Cộng	11.154.361.407	9.167.533.421

17. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước là các đại lý	Số cuối năm 1.640.836.394	Số đầu năm 1.626.332.840
Khách hàng khác	18.754.830	17.954.830
Cộng	1.659.591.224	1.644.287.670

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	Số cuối năm 1.591.405.139	Số đầu năm 2.095.937.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.940.046.634	24.563.635.588
Thuế thu nhập cá nhân	-	240.035.828
Thuế tài nguyên	1.458.433.509	1.233.830.236
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	470.434.360	192.124.000
Cộng	12.460.319.642	28.325.563.024

19. Phải trả người lao động

Lương phải trả cho người lao động	Số cuối năm 4.020.149.192	Số đầu năm 1.701.139.857
Cộng	4.020.149.192	1.701.139.857

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Địa chỉ : Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

20. Chi phí phải trả

Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)

+ Tại mỏ Núi Nhỏ

+ Tại mỏ Tân Lập

Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường

Trích trước chi phí xe máy thiết bị

Trích trước tiền đền bù về đất

Chi phí làm đường vành đai mỏ Đá Núi Nhỏ

Trích trước chi phí khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

11.000.000.000

-

3.325.478.400

-

1.492.296.283

1.140.393.800

964.661.332

344.577.033

1.950.361.112

1.050.194.444

-

1.789.333.333

1.243.009.475

125.527.636

19.975.806.602**4.450.026.246**

(*) Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty thuộc đối tượng phải nộp tiền khai thác khoáng sản cho thời gian khai thác khoáng sản từ 01/7/2011 đến hết thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản. Công ty đã trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tương ứng với giai đoạn từ 01/7/2011 đến 31/12/2013 và ghi nhận vào chi phí năm 2013 (xem thuyết minh số 3 - Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013, phần VIII của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Cổ tức phải trả cho cổ đông

Tiền cọc thuê mặt bằng

Các khoản khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

25.450.650

48.139.400

24.565.784

23.022.549

1.372.824.463

1.130.972.863

-

44.000.000

15.210.000

89.737.000

1.438.050.897**1.335.871.812****22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Chênh lệch tạm thời:**

- Lãi dự thu năm trước

- Lãi dự thu năm nay

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:

- Lãi dự thu năm trước

- Lãi dự thu năm nay

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

-

579.727.222

1.647.608.517

-

-

144.931.806

362.473.874

-

362.473.874**144.931.806**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	27.076.961.081	15.577.381.801	61.411.631.785
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	77.650.994.477
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	90.834.583.495
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	7.918.708.188	3.874.015.905	11.792.724.093
+ Cổ tức	-	-	-	-	73.211.600.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	3.874.015.905
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	1.955.149.542
+ Khác	-	-	-	-	1.093.955
Số dư cuối năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	34.995.669.269	19.451.397.706	48.228.042.767
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	87.681.750.000	(22.824.666.168)	34.995.669.269	19.451.397.706	48.228.042.767
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
-Tăng cổ phiếu quỹ	-	(789.862.500)	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay	-	-	-	-	72.021.368.635
-Phân phối lợi nhuận năm nay (*)	-	-	-	-	63.544.197.570
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	7.207.307.640	3.603.653.820	10.810.961.460
+ Chia cổ tức đợt 3 năm trước và đợt 1 năm nay	-	-	-	-	47.368.650.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	3.603.653.820
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	1.760.932.290
Số dư cuối năm nay	87.681.750.000	(23.614.528.668)	42.202.976.909	23.055.051.526	56.705.213.832

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.036.600.000	56.036.600.000	56.211.600.000	56.211.600.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	4.661.750.000	4.661.750.000	4.486.750.000	4.486.750.000
	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp cuối năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.368.650.000	73.211.600.000

Cổ phiếu :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	466.175 cổ phần	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	466.175 cổ phần	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.302.000 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.302.000 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	313.096.022.482	270.620.231.489
Doanh thu bán các sản phẩm khác	735.007.021	1.090.119.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.332.929.332	8.173.186.230
Doanh thu nội bộ	86.159.760	200.152.260
Cộng	323.250.118.595	280.083.689.481

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn sản xuất sản phẩm chính	216.604.602.511	180.276.411.437
Giá vốn bán sản phẩm khác	539.236.883	418.372.820
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	8.536.234.188	7.030.207.545
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	86.159.760	200.152.260
Cộng	225.766.233.342	187.925.144.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn

Cộng

Năm nay

8.893.477.658

1.647.608.517

10.541.086.175

Năm trước

11.094.350.896

579.727.222

11.674.078.118

4. Chi phí tài chính

Lãi vay

Cộng

Năm nay

1.106.666.667

1.106.666.667

Năm trước

118.259.160

118.259.160

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

1.294.288.470

63.230.706

904.695.837

322.982.567

2.585.197.580

Năm trước

1.225.141.388

65.961.408

726.882.387

165.425.440

2.183.410.623

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí tài trợ xã hội

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

3.017.722.459

211.039.673

292.173.672

419.053.597

377.670.000

304.599.612

74.000.000

2.663.428.030

7.359.687.043

Năm trước

3.457.301.074

246.208.079

367.838.123

154.007.502

154.557.853

263.394.273

2.029.954.219

6.673.261.123

7. Thu nhập khác

Khác

Cộng

Năm nay

-

-

Năm trước

1.319.000

1.319.000

8. Chi phí khác

Chi phạt vi phạm hành chính

Cộng

Năm nay

132.934.860

132.934.860

Năm trước

5.820.774

5.820.774

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

26.147.380.613

10.298.652.884

4.485.315.135

151.232.583.572

45.638.997.419

237.802.929.623

Năm trước

21.835.183.648

9.689.927.555

4.587.273.302

121.736.994.898

26.803.611.504

184.652.990.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.840.485.278	94.853.190.857
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.270.255.666	3.514.368.045
+ Các khoản điều chỉnh tăng	16.707.197.516	4.094.095.267
- Chênh lệch tạm thời	16.157.274.771	3.678.233.099
- Chênh lệch vĩnh viễn	549.922.745	415.862.168
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(3.436.941.850)	(579.727.222)
- Chênh lệch tạm thời	(3.436.941.850)	(579.727.222)
- Chênh lệch vĩnh viễn	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	110.110.740.944	98.367.558.902
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%	27.527.685.236	24.591.889.726
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	-	(170.676.378)
Thuế TNDN được giảm 30%	-	(6.472.187.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.527.685.236	17.949.025.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2010 và năm 2011	-	27.797.136
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	27.527.685.236	17.976.822.849

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2013 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.021.368.635	77.650.994.477
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	8.311.733	8.319.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.665	9.334

VII. Thông tin về công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.570.293.978	42.176.183.822
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	66.060.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Phải thu khách hàng	13.065.729.832	11.864.705.121
Các khoản phải thu khác	1.647.608.517	579.727.222
Cộng	135.283.632.327	120.680.616.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	9.167.533.421
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phải trả người lao động	4.020.149.192	1.701.139.857
Chi phí phải trả	19.975.806.602	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.438.050.897	1.335.871.812
Cộng	36.588.368.098	16.654.571.336

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	-	-	11.154.361.407
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	4.020.149.192	-	-	4.020.149.192
Chi phí phải trả	19.796.502.602	-	179.304.000	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.438.050.897	-	-	1.438.050.897
Cộng	36.409.064.098	-	179.304.000	36.588.368.098
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	9.167.533.421	-	-	9.167.533.421
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	1.701.139.857	-	-	1.701.139.857
Chi phí phải trả	3.309.632.446	978.589.800	161.804.000	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.335.871.812	-	-	1.335.871.812
Cộng	15.514.177.536	978.589.800	161.804.000	16.654.571.336

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2013, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, tiền thưởng	958.226.000	940.043.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	2.172.679.650	2.324.365.870
Cộng	3.130.905.650	3.264.408.870

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan Mối quan hệ

Công ty TNHH Một thành
viên Vật liệu Xây dựng Bình
Dương Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	46.778.290.478	34.214.127.354
	Đã thu tiền bán sản phẩm	46.115.227.990	33.148.637.866

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	5.165.098.328	4.502.035.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
2.1. Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần	293.085.966.072	30.164.152.523	323.250.118.595
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	284.026.190.969	29.069.831.513	313.096.022.482
-Doanh thu bán sản phẩm khác	58.072.727	676.934.294	735.007.021
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	8.958.873.316	374.056.016	9.332.929.332
-Doanh thu nội bộ	42.829.060	43.330.700	86.159.760
Gía vốn hàng bán	195.309.186.093	30.457.047.249	225.766.233.342
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	187.104.178.861	29.500.423.650	216.604.602.511
-Gía vốn bán sản phẩm	-	539.236.883	539.236.883
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	8.162.178.172	374.056.016	8.536.234.188
-Gía vốn nội bộ	42.829.060	43.330.700	86.159.760
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.776.779.979	(292.894.726)	97.483.885.253
Chi phí bán hàng	2.445.814.396	139.383.184	2.585.197.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.914.737.911	444.949.132	7.359.687.043
Doanh thu hoạt động tài chính	10.534.755.530	6.330.645	10.541.086.175
Chi phí tài chính	1.106.666.667	-	1.106.666.667
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	132.584.859	350.001	132.934.860
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.527.685.236	-	27.527.685.236
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.972.588.345)	(735.980.248)	(2.708.568.593)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.156.634.785	(135.266.150)	72.021.368.635

2.2. Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong năm	1.433.621.771	2.754.268.825	4.187.890.596
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	8.301.876.892	2.840.362.613	11.142.239.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2.3 Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.435.569.573	26.859.123.614	36.294.693.187
Hao mòn lũy kế	8.029.531.021	12.319.526.166	20.349.057.187
Giá trị còn lại cuối kỳ	1.406.038.552	14.539.597.448	15.945.636.000
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	39.673.406.429	40.025.598.100	79.699.004.529
Phân bổ lũy kế	35.772.622.293	11.041.857.154	46.814.479.447
Giá trị còn lại cuối kỳ	3.900.784.136	28.983.740.946	32.884.525.082

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013

Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ ban hành quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực thi hành ngày 20/01/2014, Công ty có nghĩa vụ kê khai tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong vòng 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Căn cứ vào Nghị định này, Công ty tạm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho các giấy phép khai thác khoáng sản (đá xây dựng) đã được cấp phép như sau:

Tại mỏ đá Núi Nhỏ - Bình Dương

- Công suất khai thác năm theo giấy phép	:	1.000.000 m3 nguyên khối
- Thời hạn còn lại của giấy phép (tính từ ngày cấp giấy phép 9/8/2011)	:	3 năm
- Tổng trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	:	3.000.000 m3
- Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	:	110.000 đồng
- K1 (Hệ số mỏ lộ thiên)	:	0,90
- K2 (Địa bàn không có điều kiện KT-XH khó khăn)	:	1,00
- R (Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với đá xây dựng)	:	4%
- Tổng cộng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ước tính	:	13.200.000.000 đồng
- Công ty phân bổ tiền cấp quyền khai thác khoáng từ 01/7/2011 đến 31/12/2013 tại mỏ đá Tân Lập và ghi nhận vào chi phí trong năm 2013 là	:	11.000.000.000 đồng

Tại mỏ đá Tân Lập - Bình Phước

- Công suất khai thác năm theo giấy phép	:	500.000 m3 nguyên khối
- Thời hạn còn lại của giấy phép (tính từ ngày 1/7/2011 đến ngày 8/9/2034)	:	23,17 năm
- Tổng trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	:	11.585.000 m3
- Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	:	70.000 đồng
- K1 (Hệ số mỏ lộ thiên)	:	0,90
- K2 (Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn)	:	0,95

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- R (Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với đá xây dựng)	: 4%
- Tổng cộng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ước tính	: 30.816.100.000 đồng
- Công ty phân bổ tiền cấp quyền khai thác khoáng từ 01/7/2011 đến 31/12/2013 tại mỏ đá Tân lập và ghi nhận vào chi phí trong năm 2013 là	: 3.325.478.417 đồng
Như vậy, tổng khoản nợ tiềm tàng liên quan đến Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của 02 mỏ đá Công ty đang khai thác ước tính là	: 44.016.100.000 đồng
Trong đó, Công ty phân bổ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01/7/2011 đến 31/12/2013 cho cả hai mỏ đá để ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính 2013 là	: 14.325.478.417 đồng

Theo quy định của Nghị định trên, sau khi Công ty nộp bản kê khai tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên-Môi trường của tỉnh sẽ kiểm tra và phê duyệt. Do vậy, số liệu ước tính trên có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

5. Thông tin khác

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 47/GP-UBND ngày 9/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 9/8/2011, Công ty được khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Núi Nhỏ đến tháng 8/2014 (03 năm kể từ ngày được cấp phép). Công ty đang làm thủ tục và có khả năng được gia hạn giấy phép khai thác mỏ đến 31/12/2015.

Theo Nghị quyết số 20/02/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty có kế hoạch khai thác 3.000.000 m³ đá tại mỏ đá Núi Nhỏ, trong đó sử dụng để chế biến đá xây dựng các loại là 2.200.000 m³, phần còn lại dùng để dự trữ cho sản xuất năm sau.

Kế toán trưởng

TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Giám đốc**PHẠM TUẤN KIẾT**